

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mã chứng khoán: PBT

Địa chỉ: Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Điện thoại: 0255. 3612468

Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Việt Cường

Loại thông tin công bố: Định kỳ 24 giờ Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 18/10/2019, Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí thực hiện thủ tục công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 (đính kèm).

Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 này thay thế cho Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 đã được công bố thông tin lên hệ thống IDS của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 17/10/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

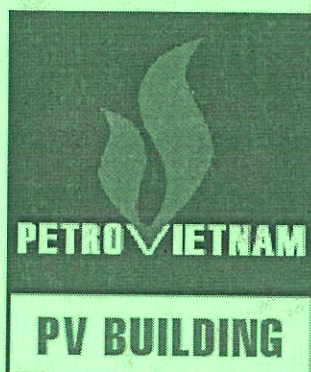
- Như trên;
- HĐQT (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Lưu: VT, TCHC. *th*

Người thực hiện công bố thông tin



Huỳnh Việt Cường,

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2019
(Số liệu trước kiểm toán)

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.310.784.450	141.395.694.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.139.775.328	20.540.169.000
1. Tiền	111		5.037.093.878	12.437.487.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.102.681.450	8.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.393.859.911	87.126.055.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.463.446.152	77.450.956.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		518.040.380	9.099.854.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	917.187.625	1.080.057.937
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	30.292.702.787	28.247.755.512
1. Hàng tồn kho	141		30.423.444.680	28.467.276.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(130.741.893)	(219.521.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.484.446.424	3.481.715.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.102.418.471	1.454.525.697
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	382.027.953	2.027.189.347
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.087.937.358	107.070.808.886
I. Tài sản cố định	220		93.199.512.196	102.986.200.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	93.199.512.196	102.986.200.820
- Nguyên giá	222		185.416.170.777	184.653.660.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.216.658.581)	(81.667.459.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.888.425.162	4.084.608.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.888.425.162	4.084.608.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		214.398.721.808	248.466.503.614

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.731.400.058	60.198.179.901
I. Nợ ngắn hạn	310		23.731.400.058	60.198.179.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	11.526.742.768	44.875.929.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.696.867.917	9.196.721.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	300.101.118	-
4. Phải trả người lao động	314		2.674.854.990	2.312.813.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		173.535.350	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.259.466.095	1.674.581.672
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.099.831.820	2.138.133.679
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.667.321.750	188.268.323.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	190.667.321.750	188.268.323.713
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.385.258.684	9.986.260.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		214.398.721.808	248.466.503.614



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 15 tháng 10 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2019	Quý 3-2018	Lũy kế đến hết 30/9/2019	Lũy kế đến hết 30/9/2018
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	88.162.564.742	142.415.833.028	249.550.997.643	463.965.932.942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	-	3.260.000	1.868.215
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88.162.564.742	142.415.833.028	249.547.737.643	463.964.064.727
4. Giá vốn hàng bán	11	17	78.699.830.451	134.583.878.276	223.160.301.136	441.134.142.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.462.734.291	7.831.954.752	26.387.436.507	22.829.922.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		210.104.899	139.506.416	521.586.506	500.302.700
7. Chi phí tài chính	22		429.493	-	429.493	66.568.284
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	66.136.003
8. Chi phí bán hàng	25	19	599.682.523	522.058.410	1.818.934.664	1.707.874.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.630.862.778	3.580.968.753	11.202.419.124	10.868.083.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.441.864.396	3.868.434.005	13.887.239.732	10.687.699.742
11. Thu nhập khác	31		80.776.535	-	157.594.715	780.000
12. Chi phí khác	32		14.910.753	16.533.666	192.489.773	36.040.175
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		65.865.782	(16.533.666)	(34.895.058)	(35.260.175)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		5.507.730.178	3.851.900.339	13.852.344.674	10.652.439.567
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	710.392.351	362.388.087	1.467.085.990	(1.637.512.731)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.797.337.827	3.489.512.252	12.385.258.684	12.289.952.298



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 10 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.852.344.674	10.652.439.567
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.549.199.090	12.908.905.669
Các khoản dự phòng	03	(88.779.130)	(210.136.851)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(521.586.506)	(500.302.700)
Chi phí lãi vay	06	-	66.136.003
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.791.178.128	22.917.041.688
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	23.656.769.875	(13.368.638.305)
(Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.956.168.145)	(1.143.283.801)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36.895.563.974)	22.625.131.898
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.193.451.624	(2.394.147.277)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(66.136.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(636.417.929)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.555.648.750)	(1.642.505.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.234.018.758	26.291.044.525
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(762.510.466)	(38.309.091)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	597.011.792	483.914.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(165.498.674)	445.605.197
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	19.784.753.948
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(19.784.753.948)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.468.913.756)	(12.378.633.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.468.913.756)	(12.378.633.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.400.393.672)	14.358.015.974
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.540.169.000	12.879.653.287
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	19.139.775.328	27.237.669.261



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 15 tháng 10 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng





Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 348 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 328).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 trước kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

042
INC
P
NP
HUI
IAU
YN

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với *Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	105.849.829	393.321.625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.931.244.049	12.044.165.925
Các khoản tương đương tiền (i)	14.102.681.450	8.102.681.450
	<u>19.139.775.328</u>	<u>20.540.169.000</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

500
ĐÔI
ĐÓ
TH
DÁ
SOP

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018 với lãi suất 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	249.094.637	276.697.249
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	52.374.207.249	52.973.669.940
Các đối tượng khác	9.840.144.266	24.200.589.392
	62.463.446.152	77.450.956.581
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	52.404.207.249	27.655.898.323

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	186.288.299	75.425.286
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	106.339.229	67.646.150
Các khoản phải thu khác	624.560.097	936.986.501
	917.187.625	1.080.057.937

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	(tháng)	VND	VND	(tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-		504.814.246	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	75	169.784.400	-	66
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	75	335.029.846	-	66

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.553.353.383	(10.113.000)	20.680.592.147	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	2.358.026.888	-	2.208.742.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.856.600.217	-	1.091.242.106	-
Thành phẩm	6.389.846.024	(120.628.893)	2.716.419.988	(209.408.023)
Hàng hoá	265.618.168	-	1.770.279.960	-
	30.423.444.680	(130.741.893)	28.467.276.535	(219.521.023)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	85.006.348.330	72.121.177.133	27.468.089.393	58.045.455	184.653.660.311
Mua sắm trong năm	-	722.965.011	-	39.545.455	762.510.466
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	85.006.348.330	72.844.142.144	27.468.089.393	97.590.910	185.416.170.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	30.963.994.816	39.065.787.493	11.618.578.360	19.098.822	81.667.459.491
Khấu hao trong năm	3.505.376.673	4.911.961.748	2.122.978.095	8.882.574	10.549.199.090
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.469.371.489	43.977.749.241	13.741.556.455	27.981.396	92.216.658.581
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	54.042.353.514	33.055.389.640	15.849.511.033	38.946.633	102.986.200.820
Số dư cuối kỳ	50.536.976.841	28.866.392.903	13.726.532.938	69.609.514	93.199.512.196

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	822.102.110	750.377.475
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	420.176.017	345.171.817
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	421.830.849	202.402.987
Khác	438.309.495	156.573.418
	2.102.418.471	1.454.525.697
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.051.163.816	1.916.978.543
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	58.119.617	214.155.392
Khác	2.779.141.729	1.953.474.231
	3.888.425.162	4.084.608.166

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.358.540.285	6.358.540.285	33.353.137.809	33.353.137.809
Các đối tượng khác	5.168.202.483	5.168.202.483	11.522.791.236	11.522.791.236
	11.526.742.768	11.526.742.768	44.875.929.045	44.875.929.045
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	7.298.605.006		52.479.611.797	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thu/ đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
	Thuế giá trị gia tăng	(175.866.431)	5.416.598.340	4.988.416.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.849.113.943)	1.467.085.990	-	(382.027.953)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.208.973)	294.539.288	244.544.697	47.785.618
Các khoản thuế khác	-	176.290.252	176.290.252	-
Cộng	(2.027.189.347)	7.354.513.870	5.409.251.358	(81.926.835)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.027.189.347			382.027.953
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-			300.101.118

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



14. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.986.260.647	188.268.323.713
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	12.385.258.684	12.385.258.684
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018(*)	-	-	-	(1.250.688.141)	(1.250.688.141)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018(*)	-	-	-	(266.658.750)	(266.658.750)
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	(8.468.913.756)	(8.468.913.756)
Số dư cuối kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.385.258.684	190.667.321.750

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.050.688.141 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2018 số tiền 1.800.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 1.250.688.141 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 266.658.750 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền: 13.427.720.128 VND (Trong năm 2018, Công ty đã tạm chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông là 4.958.806.372 VND);
- Tại thời điểm lập báo cáo Công ty đã tiến hành chi trả hết cổ tức lợi nhuận sau thuế năm 2018 cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.031.299.415	186.516.438.228	249.547.737.643
2. Giá vốn hàng bán	49.675.243.804	173.485.057.332	223.160.301.136
3. Chi phí bán hàng	1.262.983.968	555.950.696	1.818.934.664
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.800.604.781	8.401.814.343	11.202.419.124
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	521.586.506	521.586.506
6. Chi phí tài chính	-	429.493	429.493
7. Thu nhập khác	-	157.594.715	157.594.715
8. Chi phí khác	-	192.489.773	192.489.773
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.292.466.862	4.559.877.812	13.852.344.674

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.444.379.386	392.519.685.341	463.964.064.727
2. Giá vốn hàng bán	58.733.320.936	382.400.821.141	441.134.142.077
3. Chi phí bán hàng	1.170.525.971	537.348.223	1.707.874.194
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.351.232.087	8.516.851.043	10.868.083.130
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	500.302.700	500.302.700
6. Chi phí tài chính	-	66.568.284	66.568.284
7. Thu nhập khác	-	780.000	780.000
8. Chi phí khác	-	36.040.175	36.040.175
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.189.300.392	1.463.139.175	10.652.439.567

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	66.053.651.061	303.099.101.291
Doanh thu bán Pallet	57.737.668.000	35.583.332.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	18.704.647.591	18.512.735.157
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	18.762.658.387	14.368.255.198
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	693.240.671	800.049.802
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	63.034.559.415	71.446.247.601
Doanh thu dịch vụ khác	24.564.572.518	20.156.211.893
	249.550.997.643	463.965.932.942
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	155.947.009.774	130.959.247.015
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.260.000	1.868.215
	3.260.000	1.868.215
	249.547.737.643	463.964.064.727

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	65.144.124.915	300.921.252.202
Giá vốn bán Pallet	55.915.486.104	34.726.949.695
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	16.360.132.310	15.836.576.205
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	12.682.160.015	11.814.164.374
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	576.252.477	741.632.905
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	49.675.243.804	58.733.320.936
Giá vốn dịch vụ khác	22.806.901.511	18.360.245.760
	223.160.301.136	441.134.142.077

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.208.849.161	53.837.784.501
Chi phí nhân công	22.986.180.404	25.131.202.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.549.199.090	12.908.905.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.573.855.413	25.099.952.705
Chi phí khác bằng tiền	1.438.904.119	2.371.196.096
	129.756.988.187	119.349.041.922

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	970.505.186	874.010.422
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	4.535.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	766.499.363	776.325.939
Chi phí khác bằng tiền	81.930.115	53.002.169
	1.818.934.664	1.707.874.194
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.536.613.523	5.063.262.205
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	361.566.689	296.273.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.025.312.135	1.290.551.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.505.771.831	3.155.281.927
Chi phí khác bằng tiền	773.154.946	1.062.713.774
	11.202.419.124	10.868.083.130

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	13.852.344.674	10.652.439.567
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	529.578.695	713.750.840
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.381.923.369	11.366.190.407
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	4.986.598.808	2.089.609.322
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	9.395.324.561	9.276.581.085
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.936.852.218	1.345.579.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(469.766.228)	(463.829.054)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.467.085.990	881.750.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	(2.519.263.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.467.085.990	(1.637.512.731)

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:


Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	155.947.009.774	130.959.247.015
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	129.945.887.231	127.723.854.418
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	245.454.543	324.242.415
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	25.683.668.000	2.839.150.182
Mua hàng	68.596.644.382	320.863.735.770
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	672.318.513	371.236.088
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	61.537.324.719	313.671.128.912
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.805.328.000	1.803.334.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.516.934.062	1.853.424.409
Khách sạn Cẩm Thành	3.064.739.088	3.008.245.457
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	156.366.177

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	52.404.207.249	27.655.898.323
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	52.374.207.249	27.619.231.663
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.000.000	36.666.660
Khách hàng trả tiền trước	529.609.520	9.811.326.800
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	529.609.520	9.811.326.800
Phải trả người bán	7.298.605.006	52.479.611.797
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.358.540.285	51.661.974.607
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	220.000.000	220.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	195.766.740	231.637.190
Khách sạn Cẩm Thành	360.000.000	366.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	164.297.981	-
Phải thu khác	504.814.246	504.814.246
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 10 năm 2019


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Trần Xuân Thu
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

